

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 23**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trương Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị
định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính
sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ
trương Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC
ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng
dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm
2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã
hội;
Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch
vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh
Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả cho tổ
chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa
bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Mức chi trả và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh:

a) Thực hiện chi trả bằng tiền mặt:

- Trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: 0,9% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

- Trên địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Thuận Bắc: 1% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

- Trên địa bàn huyện Bác Ái: 1,3% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

b) Thực hiện chi trả qua thẻ ATM: 0,7% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

2. Nguồn kinh phí: Chi bảo đảm xã hội bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, TP;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu